TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN KRÔNG NÔ** **TỈNH ĐẮK NÔNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số:17/2023/DS-ST
Ngày: 09-6-2023
V/v Tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG NÔ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Nhi
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Đình Bông và ông Hồ Quang Hiển.
- Thư ký phiên tòa: Bà Nông Thị Hường, là Thư ký TAND huyện Krông Nô.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Nô tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thùy Dung, chức vụ Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 6 năm 2023, tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Krông Nô tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 04/2023/TLST-DS, ngày 03/01/2023, về việc "Tranh chấp hợp đồng tín dụng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 21/2023/QĐXXST-DS, ngày 17/4/2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 128/2023/QĐST-DS, ngày 04/5/2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 166/2023/QĐST-DS, ngày 24/5/2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại cổ phần (TMCP) Sài Gòn T; Địa chỉ: Nam K, phường 8, quận 3, TP. Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Đức Thạch D – Chức vụ: Tổng Giám đốc;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Trung K, chức vụ: Trưởng phòng giao dịch C. (Theo văn bản ủy quyền số 1798/2022/GUQ-PL ngày 20/7/2022 của Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Sài Gòn T)

Người được ủy quyền lại: Ông Nguyễn Đức T – Phó Trưởng phòng giao dịch C (Theo văn bản ủy quyền số 40/2022/GUQ-CNĐNO ngày 01/8/2022) – Có mặt.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1975 – Vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện K, tỉnh Đăk Nông.

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Theo đơn khởi kiện đề ngày 12/12/2022 (nộp trực tiếp tại Tòa án ngày 26/12/2022, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Người đại diện theo ủy quyền lại của Nguyên đơn – ông Nguyễn Đức T trình bày:*

Ngày 13/7/2019, bà Nguyễn Thị M có quan hệ tín dụng với Ngân hàng TMCP Sài Gòn T - Chi nhánh Đ - Phòng Giao dịch C (Sacombank), chi tiết như sau:

Theo Hợp đồng cho vay kiêm Giấy nhận số LD1919400004 ngày 13/07/2019; Số tiền vay: 30.000.000 đồng *(Bằng chữ: Ba mươi triệu đồng)*.Thời hạn vay là 12 tháng; Lãi suất 03 tháng đầu tiên 20.5%/năm. Lãi suất kể từ tháng thứ 4 trở đi kể từ ngày nhận nợ, lãi suất của toàn bộ dư nợ vay sẽ được Sacombank điều chỉnh bằng lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng lãnh lãi cuối kỳ VNĐ (LV12) cộng biên độ 13.6%/năm và được điều chỉnh định kỳ 01 tháng/1 lần. Trường hợp chậm trả gốc bên được cấp tín dụng phải chịu 150% lãi suất trong hạn theo quy định; trường hợp chậm trả lãi bên được cấp tín dụng chịu mức lãi suất chậm trả bằng 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Hoàn trả khoản tín dụng gốc 12 kỳ: kể từ ngày nhận tiền vay, 01 tháng số vốn trả mỗi kỳ 2.500.000 đồng; kỳ trả lãi: 12 kỳ, mỗi kỳ 12 tháng kể từ ngày nhận tiền vay. Thời điểm trả hết nợ ngày 13/7/2020. Mục đích vay vốn: Tiêu dùng cá nhân. Biện pháp bảo đảm: Không tài sản bảo đảm.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng bà Nguyễn Thị M chỉ thanh toán cho Ngân hàng tổng số là 17.533.468 đồng, trong đó tiền gốc là 15.000.000 đồng, tiền lãi theo hợp đồng là 2.533.468 đồng. Do vi phạm nội dung thỏa thuận tại hợp đồng đã ký. Vì vậy, Ngân hàng đã chuyển khoản vay thành khoản nợ quá hạn kể từ ngày 13/02/2020.

Tại phiên tòa, Nguyên đơn yêu cầu bà Nguyễn Thị M phải thanh toán cho Ngân hàng TMCP Sài Gòn T theo Hợp đồng cho vay kiêm Giấy nhận số LD1919400004 ngày 13/07/2019 tính đến ngày xét xử ngày 09/6/2023 với tổng số tiền là 31.286.590 đồng, trong đó số tiền gốc 15.000.000 đồng, tiền lãi trong hạn là 10.968.565 đồng, tiền nợ lãi quá hạn là 5.026.729 đồng, tiền lãi chậm trả lãi là 291.296 đồng.

Kể từ ngày 10/6/2023 cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận theo Hợp đồng cho vay kiêm Giấy nhận số LD1919400004 ngày 13/07/2019.

Về án phí: Bà Nguyễn Thị M phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

** Bị đơn bà Nguyễn Thị M vắng mặt.*

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát: Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng từ khi thụ lý đến trước khi mở phiên tòa; tại phiên tòa Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng, đầy đủ các trình tự thủ tục quy định; Nguyên đơn chấp hành đúng quy định của pháp luật; bị đơn chấp hành không đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn.

Buộc bà Nguyễn Thị M thanh toán cho Ngân hàng TMCP Sài Gòn T (Đại diện nhận tiền là Ngân hàng TMCP Sài Gòn T – Chi nhánh Đ) theo Hợp đồng cho vay kiêm Giấy nhận số LD1919400004 ngày 13/07/2019 với tổng số tiền là 31.286.590 đồng, trong đó số tiền gốc 15.000.000 đồng, tiền lãi trong hạn là 10.968.565 đồng, tiền nợ lãi quá hạn là 5.026.729 đồng, tiền lãi chậm trả lãi là 291.296 đồng tính đến ngày xét xử ngày 09/6/2023.

Kể từ ngày 10/6/2023 cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên

thỏa thuận theo Hợp đồng cho vay kiêm Giấy nhận số LD1919400004 ngày 13/07/2019.

Về án phí: Bà Nguyễn Thị M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và căn cứ vào kết quả thẩm tra công khai các tài liệu, chứng cứ tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín khởi kiện bà Nguyễn Thị M phải thanh toán số tiền nợ gốc, tiền lãi theo Hợp đồng cho vay kiêm Giấy nhận số LD1919400004 ngày 13/07/2019. Vì vậy đây là quan hệ "Tranh chấp hợp đồng tín dụng". Bà Nguyễn Thị M sinh sống làm việc tại thôn Đ, xã Đ, huyện K, tỉnh Đăk Nông. Vì vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyên Krông Nô theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Quá trình giải quyết vụ án Toà án đã tống đạt hợp lệ đúng theo quy định tại khoản 3 Điều 173, Điều 179 Bộ luật Tố tụng dân sự. Qua xác minh tại địa phương bà Nguyễn Thị M có đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn Đ, xã Đ, huyện K, tỉnh Đăk Nông, hiện nay vắng mặt tại địa phương, đi làm ăn đâu không rõ, khi đi không khai báo với chính quyền địa phương, bà M không thay đổi nơi cư trú, không thông báo tạm vắng tại địa phương, không thông báo địa chỉ nơi cư trú mới cho Nguyên đơn, vì vậy chính quyền địa phương và Nguyên đơn không xác định được nơi sinh sống và làm việc hiện nay của bà M. Bà M không đến Tòa án làm việc, không có văn bản hay có ý kiến gì trước yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn. Tại phiên tòa bị đơn vắng mặt không có lý do. Vì vậy Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bà M.

[2]. Về yêu cầu thanh toán nợ theo Hợp đồng cho vay kiêm Giấy nhận số LD1919400004 ngày 13/07/2019:

[2.1]. Về chủ thể, nội dung hợp đồng:

Căn cứ vào Hợp đồng cho vay kiêm Giấy nhận số LD1919400004 ngày 13/07/2019 đã xác định được Ngân hàng TMCP Sài Gòn T cho bà Nguyễn Thị M vay số tiền nợ gốc là 30.000.000 đồng *(Ba mươi triệu đồng)*, mục đích vay tiêu dùng cá nhân; Thời hạn vay là 12 tháng; chia thành 12 kỳ, mỗi kỳ 2.500.000 đồng kể từ ngày nhận tiền vay; kỳ trả lãi: 12 kỳ, mỗi kỳ 12 tháng kể từ ngày nhận tiền vay. Thời điểm trả hết nợ ngày 13/7/2020. Lãi suất 03 tháng đầu tiên 20.5%/năm. Lãi suất kể từ tháng thứ 4 trở đi kể từ ngày nhận nợ, lãi suất của toàn bộ dư nợ vay sẽ được Sacombank điều chỉnh bằng lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng lãnh lãi cuối kỳ VNĐ (LV12) cộng biên độ 13.6%/năm và được điều chỉnh định kỳ 01 tháng/1 lần. Trường hợp chậm trả gốc bên được cấp tín dụng phải chịu 150% lãi suất trong hạn theo quy định; trường hợp chậm trả lãi bên được cấp tín dụng chịu mức lãi suất chậm trả bằng 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

Hội đồng xét xử xét thấy: Hợp đồng tín dụng thể hiện dưới hình thức văn bản, thể hiện sự tự nguyện, tự thỏa thuận giữa bên cho vay là Ngân hàng TMCP Sài Gòn T và bên vay là bà M. Hợp đồng tín dụng đã thể hiện rõ về mức cho vay, phương thức cho vay, thời hạn cho vay, lãi suất cho vay, trả nợ gốc và lãi vốn vay, quyền và nghĩa vụ của bên cho vay; bên vay… đúng theo quy định tại khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng; Điều 10; Điều 11; Điều 12; Điều 13; Điều 18; Điều 19; Điều 20; Điều 23 của Thông tư số 39/2016/TT-NHNN, ngày 30/12/2016.

[2.2]. Về yêu cầu thanh toán tiền nợ gốc:

Theo Hợp đồng cho vay kiêm Giấy nhận số LD1919400004 ngày 13/07/2019 thì bà Nguyễn Thị M vay tổng số tiền là 30.000.000 đồng *(Ba mươi triệu đồng)*.

Tại Hợp đồng cho vay kiêm Giấy nhận số LD1919400004 ngày 13/07/2019 thể hiện Nguyên đơn có quyền thu hồi nợ trước thời hạn nếu bên được cấp tín dụng vi phạm nội dung hợp đồng tín dụng. Theo phân kỳ trả nợ của Hợp đồng cho vay kiêm Giấy nhận số LD1919400004 ngày 13/07/2019, thời điểm bà M có nghĩa vụ thanh toán nợ số tiền nợ gốc 2.500.000 đồng vào các đợt của ngày 12/3/2020, ngày 12/4/2020, ngày 12/5/2020, ngày 12/6/2020, ngày 12/7/2020. Trong quá trình thực hiện hợp đồng bà Nguyễn Thị M đã thanh toán cho Ngân hàng số tiền gốc là 15.000.000 đồng. Do bà M không thanh toán được số tiền nợ gốc còn lại của các đợt trên. Mặt khác hiện nay bà M vắng mặt tại địa phương. Vì vậy Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Bị đơn có nghĩa vụ thanh toán tổng số tiền nợ gốc 15.000.000 đồng là có cơ sở nên cần chấp nhận.

[2.3]. Đối với yêu cầu tính tiền lãi trong hạn:

Tại Điều 3 Hợp đồng cho vay kiêm Giấy nhận số LD1919400004 ngày 13/07/2019 thể hiện thời điểm Ngân hàng giải ngân cho bà B thì lãi suất 03 tháng đầu là 20.5%/năm, kể từ tháng thứ 4 trở đi lãi suất của toàn bộ dư nợ vay được điều chỉnh bằng lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng lãnh lãi cuối kỳ VNĐ(LV12) + biên độ 13.6%/năm và được điều chỉnh định ký 01 tháng/lần. Kỳ trả lãi: trả lãi cuối kỳ (nếu ngày trả lãi rơi vào các ngày nghỉ, ngày lễ thì ngày thu lãi được thỏa thuận là ngày làm việc tiếp theo).

Tính đến ngày 09/6/2023, tổng số tiền lãi trong hạn mà bà M có nghĩa vụ thanh toán là 13.502.033 đồng. Quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng, bà M chỉ đã thanh toán cho Ngân hàng số tiền lãi trong hạn là 2.533.468 đồng, số tiền lãi trong hạn phải thanh toán là 10.968.565 đồng.

[2.4]. Đối với yêu cầu tính tiền lãi quá hạn:

Tại mục 5.3 Điều 5 của Hợp đồng cho vay kiêm Giấy nhận số LD1919400004 ngày 13/07/2019 thể hiện trường hợp Bị đơn không thanh toán đúng hạn và đầy đủ thì Nguyên đơn có quyền chuyển toàn bộ số dư nợ thực tế còn lại sang nợ quá hạn và áp dụng mức lãi suất quá hạn là 150% mức lãi suất trong hạn.

Theo phân kỳ trả nợ của Hợp đồng cho vay kiêm Giấy nhận số LD1919400004 ngày 13/07/2019 thời điểm bà M có nghĩa vụ thanh toán nợ số tiền nợ gốc mỗi kỳ 2.500.000 đồng vào ngày 12/3/2020, ngày 12/4/2020, ngày 12/5/2020, ngày 12/6/2020, ngày 12/7/2020. Do Bị đơn không thanh toán được, vì vậy Nguyên đơn

chuyển số tiền nợ gốc của Hợp đồng cho vay kiêm Giấy nhận số LD1919400004 ngày 13/07/2019 là 15.000.000 đồng sang nợ quá hạn là đúng với thỏa thuận trong hợp đồng. Tuy nhiên Nguyên đơn chỉ yêu cầu tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc 15.000.000 đồng của 05 kỳ theo Hợp đồng cho vay kiêm Giấy nhận số LD1919400004 ngày 13/07/2019, Số tiền lãi quá hạn phải thanh toán là 5.026.729 đồng.

[2.5]. Đối với yêu cầu tính tiền lãi chậm thanh toán lãi: Tại mục 5.4 Điều 5 của Hợp đồng cho vay kiêm Giấy nhận số LD1919400004 ngày 13/07/2019 có thể hiện mức lãi suất chậm thanh toán lãi là 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Trong số tiền lãi trong hạn mà Bị đơn chậm thanh toán là 10.968.565 đồng. Do vậy Bị đơn có nghĩa vụ thanh toán tiền lãi chậm thanh toán của số tiền 10.968.565 đồng với mức lãi suất 10%/năm là 291.296 đồng.

Xét yêu cầu thanh toán tiền nợ lãi trong hạn, tiền nợ lãi quá hạn, tiền chậm trả lãi của Nguyên đơn đối với Bị đơn theo Hợp đồng cho vay kiêm Giấy nhận số LD1919400004 ngày 13/07/2019 thể hiện cụ thể tại bảng kê tính lãi được lập ngày 09/6/2023 là có cơ sở, đúng thỏa thuận của các bên trong hợp đồng tín dụng, phù hợp với quy định của pháp luật nên cần buộc Bị đơn phải có nghĩa vụ thanh toán cho Nguyên đơn tổng số tiền là 15.000.000 đồng + 10.968.565 đồng + 5.026.729 đồng + 291.296 đồng = 31.286.590 đồng**.**

[5]. Về án phí: Căn cứ tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 26 của NQ 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bà Nguyễn Thị M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 31.286.590 đồng x 5% = 1.564.329 đồng (làm tròn 1.564.000 đồng). Bà Nguyễn Thị M có nghĩa vụ nộp số tiền 1.564.000 đồng (*Một triệu năm trăm sáu mươi bốn nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K.

Hoàn trả Ngân hàng TMCP Sài Gòn T (Đại diện nhận tiền là Ngân hàng TMCP Sài Gòn T – Chi nhánh Đ) số tiền 722.000 đồng *(Bảy trăm hai mươi hai nghìn đồng)* tạm ứng án phí mà Ngân hàng TMCP Sài Gòn T (người nộp tiền Vũ Đình L) đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K theo biên lai số 0003461, ngày 30/12/2022.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ các khoản 3 Điều 26; Điều 35; Điều 235; Điều 147; Điều 155; Điều 227; Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 91, 95 của Luật tổ chức tín dụng năm 2010, sửa đổi, bổ sung năm 2017; Điều 10; Điều 11; Điều 12; Điều 13; Điều 18; Điều 19; Điều 20; Điều 23 của Thông tư số 39/2016/TT-NHNN, ngày 30/12/2016; các Điều 410, Điều 418, Điều 429, Điều 463, Điều 466 Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP Sài Gòn T.

1. Buộc bà Nguyễn Thị M thanh toán cho Ngân hàng TMCP Sài Gòn T (Đại diện nhận tiền là Ngân hàng TMCP Sài Gòn T – Chi nhánh Đ) theo Hợp đồng cho vay kiêm Giấy nhận số LD1919400004 ngày 13/07/2019 với tổng số tiền là 31.286.590 đồng, trong đó số tiền gốc 15.000.000 đồng, tiền lãi trong hạn là 10.968.565 đồng, tiền nợ lãi quá hạn là 5.026.729 đồng, tiền lãi chậm trả lãi là 291.296 đồng tính đến ngày xét xử ngày 09/6/2023.

Kể từ ngày 10/6/2023 cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận theo Hợp đồng cho vay kiêm Giấy nhận số LD1919400004 ngày 13/07/2019.

2. Về án phí: Bà Nguyễn Thị M phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 1.564.000 đồng (*Một triệu năm trăm sáu mươi bốn nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K.

Hoàn trả Ngân hàng TMCP Sài Gòn T (Đại diện nhận tiền là Ngân hàng TMCP Sài Gòn T – Chi nhánh Đ) số tiền 722.000 đồng *(Bảy trăm hai mươi hai nghìn đồng)* tạm ứng án phí mà Ngân hàng TMCP Sài Gòn T (người nộp tiền Vũ Đình L) đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K theo biên lai số 0003461, ngày 30/12/2022.

3. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người đực thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thu hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6,7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Đắk Nông;
- VKSND huyện.Krông Nô;
- CC THADS huyện K;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM/HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ Tọa phiên toà

Võ Thị Nhi *(đã ký và đóng dấu)*